

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /2023/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 03 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với các cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam Ban hành Quy trình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Thực hiện Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 30/6/2023 và Công văn số 1872/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Phụ lục kèm theo), gồm các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

a) Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

b) Đối tượng áp dụng: Đơn giá này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện lập, thẩm định, sử dụng, quyết toán kinh phí các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng cấp tỉnh (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) được quy định chi tiết tại Phần I của Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) được quy định chi tiết tại Phần II của Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo Quyết định này.

4. Định mức chung (Mục 5, Phần I, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

a) Đối với cấp tỉnh: Định mức cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$. Khi lập dự toán đối với cấp tỉnh cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K ;

b) Đối với cấp huyện: Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp

dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$. Khi lập dự toán đối với cấp huyện cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K.

c. Các hệ số điều chỉnh

Các hệ số điều chỉnh K_{kt} , K_{ds} , K_s , K_{hc} , K_{dt} được tính cho cấp tỉnh và từng đơn vị cấp huyện trên cơ sở căn cứ vào thông tin số liệu của các cơ quan thống kê nhà nước được công bố ở thời điểm gần nhất so với thời điểm tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (chi phí ngoài Đơn giá) được xác định theo Điều 9, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trong đơn giá
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu (%)	0,10
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (%)	0,05
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (%)	0,10
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (%)	0,05

a) Chi phí trên tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng; Chi phí trên áp dụng đối với trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn đấu thầu để thực hiện các công việc nêu trên, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn và các yếu tố khác.

b) Chi phí đăng tải thông báo mời thầu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) là: 330.000 đồng được tính theo quy định tại Điều 24, Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả.

7. Chi phí lập nhiệm vụ, kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ (chi phí ngoài Đơn giá) được xác định theo Mục IV, Phụ lục 04, Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)			
	≤ 5	10	15	20
Chi phí lập nhiệm vụ (%)	1,60	1,00	0,80	0,70
Kiểm tra nghiệm thu:	Chi phí trong đơn giá			
- Ngoại nghiệp (%)	5,00			
- Nội nghiệp (%)	4,00			

8. Chi phí công bố nhiệm vụ, Quản lý dự án đầu tư (chi phí ngoài đơn giá) được xác định theo quy định tại Mục 2, Phần III, Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), như sau:

a) Đối với cấp tỉnh:

1. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	1.000	≥ 1.500
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6%	4,5%	3,5%

b) Đối với cấp huyện:

1. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	700	≥ 1000
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6%	5%	4,5%	4,0%
2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 200	300	400	≥ 500
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6,5%	6%	5,5%	5%
3. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 100	200	300	≥ 400
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6,5%	6%	5,5%

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công và các chi phí cấu thành trong giá dịch vụ được điều chỉnh tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh mức lương cơ sở.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Như điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, Phòng: KT, TH, NC;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 119).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2023/QĐ-UBND
ngày 03 / 8 /2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Bình Phước, năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	1
Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY	3
Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG	4
Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ	19
Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ	23
Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU	26
PHẦN II: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	29
Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY	32
Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG	33
Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ	61
Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ	66
Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU	69

PHẦN I: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
	Tổng số	3.500.750.095	116.649.564	99.884.225	244.835.100	3.962.118.984	605.865.098	4.567.984.082
-	Nội nghiệp	3.328.003.520	113.319.564	92.848.981	197.001.900	3.731.173.965	559.676.094	4.290.850.059
-	Ngoại nghiệp	172.746.575	3.330.000	7.035.244	47.833.200	230.945.019	46.189.004	277.134.023
1	Bước 1	366.103.495	11.779.523	10.699.456	30.707.602	419.290.076	65.704.866	484.994.942
-	Nội nghiệp	324.036.070	10.969.334	8.987.781	19.069.784	363.062.969	54.459.445	417.522.414
-	Ngoại nghiệp	42.067.425	810.189	1.711.675	11.637.818	56.227.107	11.245.421	67.472.528
2	Bước 2	405.479.475	13.926.536	12.055.077	30.500.572	461.961.660	71.020.073	532.981.733
-	Nội nghiệp	379.669.495	13.428.368	11.002.604	23.344.725	427.445.192	64.116.779	491.561.971
-	Ngoại nghiệp	25.809.980	498.168	1.052.473	7.155.847	34.516.468	6.903.294	41.419.762
3	Bước 3	916.529.315	31.000.743	25.630.605	56.138.810	1.029.299.473	155.011.203	1.184.310.676
-	Nội nghiệp	907.311.465	30.822.921	25.254.923	53.584.517	1.016.973.826	152.546.074	1.169.519.900
-	Ngoại nghiệp	9.217.850	177.822	375.682	2.554.293	12.325.647	2.465.129	14.790.776
4	Bước 4	1.474.795.675	48.713.012	41.975.785	104.820.709	1.670.305.181	256.076.655	1.926.381.836
-	Nội nghiệp	1.392.049.345	47.118.275	38.606.606	81.913.390	1.559.687.616	233.953.142	1.793.640.758
-	Ngoại nghiệp	82.746.330	1.594.737	3.369.178	22.907.319	110.617.564	22.123.513	132.741.077
5	Bước 5	337.842.135	11.229.750	9.523.303	22.667.407	381.262.595	58.052.301	439.314.896
-	Nội nghiệp	324.937.145	10.980.666	8.997.066	19.089.484	364.004.361	54.600.654	418.605.015
-	Ngoại nghiệp	12.904.990	249.084	526.236	3.577.923	17.258.233	3.451.647	20.709.880
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
	Tổng số	1.855.396.930	62.962.879	71.907.065	232.289.927	2.222.556.801	341.750.328	2.564.307.129
-	Nội nghiệp	1.758.366.305	61.084.879	48.990.728	186.778.728	2.055.220.640	308.283.095	2.363.503.735
-	Ngoại nghiệp	97.030.625	1.878.000	22.916.337	45.511.199	167.336.161	33.467.233	200.803.394
1	Bước 1	440.326.330	14.568.503	16.347.229	53.207.648	524.449.710	80.657.068	605.106.778
-	Nội nghiệp	415.846.635	14.159.475	11.356.051	43.295.309	484.657.470	72.698.620	557.356.090

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
-	Ngoại nghiệp	24.479.695	409.028	4.991.178	9.912.339	39.792.240	7.958.448	47.750.688
2	Bước 2	1.245.187.990	42.831.047	49.791.967	159.645.433	1.497.456.437	230.504.694	1.727.961.131
-	Nội nghiệp	1.178.167.770	41.476.633	33.264.704	126.822.756	1.379.731.863	206.959.779	1.586.691.642
-	Ngoại nghiệp	67.020.220	1.354.414	16.527.262	32.822.677	117.724.573	23.544.915	141.269.488
3	Bước 3	169.882.610	5.563.329	5.767.869	19.436.846	200.650.654	30.588.566	231.239.220
-	Nội nghiệp	164.351.900	5.448.771	4.369.973	16.660.663	190.831.307	28.624.696	219.456.003
-	Ngoại nghiệp	5.530.710	114.558	1.397.897	2.776.183	9.819.348	1.963.870	11.783.218

Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY

Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ	Tổng cộng (đồng/ tháng)	Lương ngày (đồng/ ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=23,5%*((1)+(2)+(3)+(4))	(6)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
I	Nội nghiệp								
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2	4,74	8.532.000		298.000	2.075.050	10.905.050	419.425
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2	2,67	4.806.000			1.129.410	5.935.410	228.285
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000			1.269.000	6.669.000	256.500
II	Ngoại nghiệp								
1	Địa chính viên hạng II bậc 2	ĐCVC2	4,74	8.532.000	596.000	298.000	2.215.110	11.641.110	447.735
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV2	2,67	4.806.000	596.000		1.269.470	6.671.470	256.595
3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000	596.000		1.409.060	7.405.060	284.810

- Thời gian lao động: 26 ngày/1 tháng.

(1): - Hệ số lương tính theo quy định tại Bảng 3, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Điều 9, Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ;

(2): - Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 1.800.000 đồng

(3): - Mục II, Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(4): - Mục II, Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(5): - Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP.

Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Được tính theo Bảng số 24; Bảng số 28, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiep	Ngoại nghiep		Nội nghiep	Ngoại nghiep	Nội nghiep	Ngoại nghiep	Tổng cộng
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh										
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							324.036.070	42.067.425	366.103.495
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.							222.856.320	19.109.250	241.965.570
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	4 (1ĐCVC2 2ĐCV3, 1ĐCV2)	64		1,00	1.160.710		74.285.440		74.285.440
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	39		1,00	1.160.710		45.267.690		45.267.690
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	33	15	1,00	1.160.710	1.273.950	38.303.430	19.109.250	57.412.680
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	56		1,00	1.160.710		64.999.760		64.999.760
2	Điều tra, khảo sát thực địa.								22.958.175	22.958.175
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		1	1,00		1.530.545		1.530.545	1.530.545

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		11	1,00		1.530.545		16.835.995	16.835.995
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		3	1,00		1.530.545		4.591.635	4.591.635
3	<i>Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.</i>	<i>5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)</i>	<i>39</i>		<i>1,00</i>	<i>1.445.425</i>		<i>56.371.575</i>		<i>56.371.575</i>
4	<i>Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.</i>	<i>5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)</i>	<i>31</i>		<i>1,00</i>	<i>1.445.425</i>		<i>44.808.175</i>		<i>44.808.175</i>
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất							379.669.495	25.809.980	405.479.475
<i>1</i>	<i>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.</i>							<i>57.817.000</i>		<i>57.817.000</i>
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
2	<i>Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.</i>							<i>47.699.025</i>		<i>47.699.025</i>
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
d	Đánh giá chung.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550
3	<i>Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.</i>							17.345.100		17.345.100
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	11			1.445.425				
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	12		1,00	1.445.425		17.345.100		17.345.100
4	<i>Lập bản đồ theo các chuyên đề¹; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.</i>	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	105	14	1,00	1.673.710	1.843.570	175.739.550	25.809.980	201.549.530
5	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề²; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	42		1,00	1.930.210		81.068.820		81.068.820
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước							907.311.465	9.217.850	916.529.315
1	<i>Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.</i>							28.908.500		28.908.500
a	Tình hình thực hiện.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.445.425		10.117.975		10.117.975
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.445.425		10.117.975		10.117.975
c	Bài học kinh nghiệm.	5 (1ĐCV2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.445.425		8.672.550		8.672.550

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất							57.817.000		57.817.000
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.445.425		14.454.250		14.454.250
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.							54.926.150		54.926.150
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	20		1,00	1.445.425		28.908.500		28.908.500
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
c	Bài học kinh nghiệm.	5(1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
4	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1,00	1.445.425		54.926.150		54.926.150
5	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	38		1,00	1.445.425		54.926.150		54.926.150
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9		1,00	1.445.425		13.008.825		13.008.825
7	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát							642.798.690	9.217.850	652.016.540

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.</i>									
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ³ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	1.930.210		567.481.740		567.481.740
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	5	1,00	1.673.710	1.843.570	75.316.950	9.217.850	84.534.800
Bước 4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							1.392.049.345	82.746.330	1.474.795.675
1	<i>Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	32		1,00	1.930.210		61.766.720		61.766.720
2	<i>Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm.</i>							40.405.970		40.405.970
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tính TB)		Hệ số tính	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghị	Ngoại nghị		Nội nghị	Ngoại nghị	Nội nghị	Ngoại nghị	Tổng cộng
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22		1,00	1.836.635		40.405.970		40.405.970
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.							58.772.320	20.064.950	78.837.270
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	10	1,00	1.836.635	2.006.495	38.569.335	20.064.950	58.634.285

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985
7	<i>Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	<i>6(2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)</i>	<i>11</i>		<i>1,00</i>	<i>1.836.635</i>		<i>20.202.985</i>		<i>20.202.985</i>
8	<i>Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>							<i>37.676.430</i>		<i>37.676.430</i>
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	9		1,00	2.093.135		18.838.215		18.838.215
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	2.093.135		10.465.675		10.465.675
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7(2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		1,00	2.093.135		8.372.540		8.372.540
9	<i>Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.</i>							<i>426.796.050</i>	<i>62.681.380</i>	<i>489.477.430</i>

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
a	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45	6	1,00	1.673.710	1.843.570	75.316.950	11.061.420	86.378.370
b	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ⁴ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	210	28	1,00	1.673.710	1.843.570	351.479.100	51.619.960	403.099.060
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	24		1,00	2.093.135		50.235.240		50.235.240
11	Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁵ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	2.093.135		615.381.690		615.381.690
Bước 5	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							324.937.145	12.904.990	337.842.135
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	90		1,00	2.093.135		188.382.150		188.382.150
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		1,00	2.093.135		31.397.025		31.397.025
3	Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15	7	1,00	1.673.710	1.843.570	25.105.650	12.904.990	38.010.640
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	30		1,00	2.093.135		62.794.050		62.794.050

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.</i>									
5	<i>Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		1,00	2.093.135		16.745.080		16.745.080
6	<i>Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất.</i>	1 (1ĐCV2)	2		1,00	256.595		513.190		513.190
Tổng cộng								3.328.003.520	172.746.575	3.500.750.095
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh										
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							415.846.635	24.479.695	440.326.330
1	<i>Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.</i>							94.017.510	24.479.695	118.497.205
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	36		1,00	1.160.710		41.785.560		41.785.560
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	34		1,00	1.160.710		39.464.140		39.464.140
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	4 (1ĐCV2, 2ĐCV3, 1ĐCV2)	11	6	1,00	1.160.710	1.273.950	12.767.810	7.643.700	20.411.510

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
d	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 2ĐCV2)		11	1,00	1.160.710	1.530.545		16.835.995	16.835.995
2	<i>Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.</i>	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	23		1,00	1.254.285		28.848.555		28.848.555
3	<i>Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.</i>				1,00			32.611.410		32.611.410
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7		1,00	1.254.285		8.779.995		8.779.995
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	13		1,00	1.254.285		16.305.705		16.305.705
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6		1,00	1.254.285		7.525.710		7.525.710
4	<i>Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.</i>	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)			1,00			20.068.560		20.068.560
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	8		1,00	1.254.285		10.034.280		10.034.280
b	Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	8		1,00	1.254.285		10.034.280		10.034.280
5	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850
6	<i>Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850
7	<i>Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.</i>	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10		1,00	1.254.285		12.542.850		12.542.850

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
8	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông) ⁶ ; chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	105		1,00	1.930.210		202.672.050		202.672.050
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				1,00			1.178.167.770	67.020.220	1.245.187.990
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm.				1,00			20.202.985		20.202.985
a	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
b	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	1.836.635		11.019.810		11.019.810
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	18		1,00	1.930.210		34.743.780		34.743.780
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	1.836.635		11.019.810		11.019.810
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	11		1,00	1.836.635		20.202.985		20.202.985



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.				1,00			20.202.985	8.025.980	28.228.965
a	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6	4	1,00	1.836.635	2.006.495	11.019.810	8.025.980	19.045.790
b	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5		1,00	1.836.635		9.183.175		9.183.175
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6 (2ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	1.836.635		3.673.270		3.673.270
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.				1,00			20.931.350		20.931.350

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6		1,00	2.093.135		12.558.810		12.558.810
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	2.093.135		4.186.270		4.186.270
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	2		1,00	2.093.135		4.186.270		4.186.270
9	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.				1,00			393.321.850	58.994.240	452.316.090
a	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	25	4	1,00	1.673.710	1.843.570	41.842.750	7.374.280	49.217.030
b	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ⁷ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	210	28	1,00	1.673.710	1.843.570	351.479.100	51.619.960	403.099.060
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	14		1,00	2.093.135		29.303.890		29.303.890
11	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	294		1,00	2.093.135		615.381.690		615.381.690

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Đơn giá công nhóm		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghề	Ngoại nghề		Nội nghề	Ngoại nghề	Nội nghề	Ngoại nghề	Tổng cộng
	<i>khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn</i> ⁸ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo									
Bước 3	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				1,00			164.351.900	5.530.710	169.882.610
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	45		1,00	2.093.135		94.191.075		94.191.075
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8		1,00	2.093.135		16.745.080		16.745.080
3	Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	8	3	1,00	1.673.710	1.843.570	13.389.680	5.530.710	18.920.390
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	15		1,00	2.093.135		31.397.025		31.397.025
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	4		1,00	2.093.135		8.372.540		8.372.540
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	1 (1ĐCV2)	1		1,00	256.500		256.500		256.500
Tổng cộng								1.758.366.305	97.030.625	1.855.396.930

1. Định mức tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 07 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân vùng khí hậu; Bản đồ tài nguyên nước; Bản đồ tài nguyên rừng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

2. Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Trường hợp, Lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời cùng quy hoạch tỉnh (không quá 12 tháng) thì xác định số lượng bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề được kế thừa. Định mức tại khoản 4, khoản 5, Bước 2 chỉ tính cho các sản phẩm không được kế thừa.

3. Định mức tại điểm a, khoản 7, Bước 3 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

4. Định mức tại điểm b, khoản 9, Bước 4 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

5. Định mức tại khoản 11, Bước 4 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

6. Định mức tại khoản 8, bước 1 được tính cho 05 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

7. Định mức tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

8. Định mức tại khoản 11, Bước 2 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ
Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Được tính theo Bảng số 26; Bảng số 30, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1	Bàn làm việc	Cái	96	4.647		1,0	2.050.000	821	3.815.187		3.815.187
2	Ghế văn phòng	Cái	96	4.647		1,0	890.000	357	1.658.979		1.658.979
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.971		1,0	3.600.000	1.442	10.052.182		10.052.182
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.971		1,0	890.000	357	2.488.647		2.488.647
5	Chuột máy tính	Cái	12	6.971		1,0	250.000	801	5.583.771		5.583.771
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		1,0	780.000	2.500	16.400		16.400
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		1,0	3.100.000	9.936	65.180		65.180
8	Máy tính casio	Cái	60	1.162		1,0	550.000	353	410.186		410.186
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.936		1,0	300.000	192	371.712		371.712
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.936		1,0	380.000	244	472.384		472.384
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	6.971		1,0	128.000	82	571.622		571.622
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		555	1,0	570.000	1.827		1.013.985	1.013.985
13	Quần áo mưa	Bộ	12		278	1,0	380.000	1.218		338.604	338.604
14	Ba lô	Cái	24		555	1,0	820.000	1.314		729.270	729.270
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.936		1,0	1.350.000	865	1.674.640		1.674.640

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.936		1,0	7.200.000	4.615	8.934.640		8.934.640
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.971		1,0	1.400.000	897	6.252.987		6.252.987
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	645		1,0	15.700.000	10.064	6.491.280		6.491.280
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	387		1,0	2.800.000	1.795	694.665		694.665
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.936		1,0	2.800.000	1.795	3.475.120		3.475.120
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	968		1,0	1.650.000	1.058	1.024.144		1.024.144
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		35	1,0	89.700.000	57.500		2.012.500	2.012.500
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		35	1,0	12.500.000	8.013		280.455	280.455
24	Sạc pin	Cái	12		17,5	1,0	158.000	506		8.855	8.855
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		140	1,0	4.800.000	15.385		2.153.900	2.153.900
26	Máy tính bảng	Cái	60		17,5	1,0	14.500.000	9.295		162.663	162.663
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.936		1,0	550.000	588	1.138.368		1.138.368
28	Điện năng	Kw		17.826		1,0	1.864,44	1.864,44	33.235.507		33.235.507
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				4.421.380	335.012	4.756.392
Tổng cộng									92.848.981	7.035.244	99.884.225
<i>Bước 1</i>				9,68%	24,33%				8.987.781	1.711.675	10.699.456
<i>Bước 2</i>				11,85%	14,96%				11.002.604	1.052.473	12.055.077
<i>Bước 3</i>				27,20%	5,34%				25.254.923	375.682	25.630.605
<i>Bước 4</i>				41,58%	47,89%				38.606.606	3.369.178	41.975.785
<i>Bước 5</i>				9,69%	7,48%				8.997.066	526.236	9.523.303
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.450		1,0	2.050.000	821	2.011.450		2.011.450

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.450		1,0	890.000	357	874.650		874.650
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.675		1,0	3.600.000	1.442	5.299.350		5.299.350
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.675		1,0	890.000	357	1.311.975		1.311.975
5	Chuột máy tính	Cái	12	3.675		1,0	250.000	801	2.943.675		2.943.675
6	Bút trình chiếu	Cái	12	6,56		1,0	780.000	2.500	16.400		16.400
7	Màn chiếu điện	Cái	12	6,56		1,0	3.100.000	9.936	65.180		65.180
8	Máy tính casio	Cái	60	613		1,0	550.000	353	216.389		216.389
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.021		1,0	300.000	192	196.032		196.032
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.021		1,0	380.000	244	249.124		249.124
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	3.675		1,0	128.000	82	301.350		301.350
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	12		313	1,0	570.000	1.827		571.851	571.851
13	Quần áo mưa	Bộ	12		157	1,0	380.000	1.218		191.226	191.226
14	Ba lô	Cái	24		313	1,0	820.000	1.314		411.282	411.282
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	1.021		1,0	1.350.000	865	883.165		883.165
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.021		1,0	7.200.000	4.615	4.711.915		4.711.915
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	3.675		1,0	1.400.000	897	3.296.475		3.296.475
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	340		1,0	15.700.000	10.064	3.421.760		3.421.760
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	204		1,0	2.800.000	1.795	366.180		366.180
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.021		1,0	2.800.000	1.795	1.832.695		1.832.695
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	510		1,0	1.650.000	1.058	539.580		539.580
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		156,5	1,0	89.700.000	57.500		8.998.750	8.998.750
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		156,5	1,0	12.500.000	8.013		1.254.035	1.254.035
24	Sạc pin	Cái	12		78,25	1,0	158.000	506		39.595	39.595

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	12		626	1,0	4.800.000	15.385		9.631.010	9.631.010
26	Máy tính bảng	Cái	60		78,25	1,0	14.500.000	9.295		727.334	727.334
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.021		1,0	550.000	588	600.348		600.348
28	Điện năng	Kw		9.397		1,0	1.864,44	1.864,44	17.520.143		17.520.143
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				2.332.892	1.091.254	3.424.146
Tổng cộng									48.990.728	22.916.337	71.907.065
<i>Bước 1</i>				23,18%	21,78%				11.356.051	4.991.178	16.347.229
<i>Bước 2</i>				67,90%	72,12%				33.264.704	16.527.262	49.791.967
<i>Bước 3</i>				8,92%	6,10%				4.369.973	1.397.897	5.767.869

Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ
Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Được tính theo Bảng số 25; Bảng số 29, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành
viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh													
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,4		1,00	280.000.000	5	112.000	156.800		156.800
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,4		1,00	90.000.000	5	36.000	50.400		50.400
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1		1,00	19.500.000	5	7.800	7.800		7.800
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	3		1,00	7.000.000	5	2.800	8.400		8.400
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2		1,00	8.500.000	5	3.400	6.800		6.800
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	1		1,00	60.000.000	5	24.000	24.000		24.000
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	14,6		1,00	40.000.000	5	16.000	233.600		233.600
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	5.594		1,00	13.500.000	5	5.400	30.207.600		30.207.600
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	2.295		1,00	15.000.000	5	6.000	13.770.000		13.770.000
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	645		1,00	15.000.000	8	3.750	2.418.750		2.418.750
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,6		1,00	23.000.000	5	9.200	60.720		60.720
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		277,5	1,00	15.000.000	5	12.000		3.330.000	3.330.000
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	14		1,00	95.000.000	8	23.750	332.500		332.500
14	Điện năng	Kw			35.422		1,00	1.864,44		1.864,44	66.042.194		66.042.194

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
Tổng cộng											113.319.564	3.330.000	116.649.564
Bước 1					9,68%	24,33%					10.969.334	810.189	11.779.523
Bước 2					11,85%	14,96%					13.428.368	498.168	13.926.536
Bước 3					27,20%	5,34%					30.822.921	177.822	31.000.743
Bước 4					41,58%	47,89%					47.118.275	1.594.737	48.713.012
Bước 5					9,69%	7,48%					10.980.666	249.084	11.229.750
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh													
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	1,38		1,00	280.000.000	5	112.000	154.560		154.560
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	1,38		1,00	90.000.000	5	36.000	49.680		49.680
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,40		1,00	19.500.000	5	7.800	10.920		10.920
4	Máy in A4	Cái	60	0,35	2,92		1,00	7.000.000	5	2.800	8.176		8.176
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1,56		1,00	8.500.000	5	3.400	5.304		5.304
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,35	0,93		1,00	60.000.000	5	24.000	22.320		22.320
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	10,83		1,00	40.000.000	5	16.000	173.280		173.280
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,35	2.800		1,00	13.500.000	5	5.400	15.120.000		15.120.000
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,35	1.458		1,00	15.000.000	5	6.000	8.748.000		8.748.000
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	340		1,00	15.000.000	8	3.750	1.275.000		1.275.000
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	6,56		1,00	23.000.000	5	9.200	60.352		60.352
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		156,5	1,00	15.000.000	5	12.000		1.878.000	1.878.000



STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính TB)		Hệ số tính	Giá thiết bị (đồng)	Thời hạn sử dụng (năm)	Đơn giá (đồng/ca)	Thành tiền (đồng)		Tổng cộng
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
13	Máy phun	Cái	96	1,5	3,82		1,00	95.000.000	8	23.750	90.725		90.725
14	Điện năng	Kw			18.969		1,00	1.864,44		1.864,44	35.366.562		35.366.562
Tổng cộng											61.084.879	1.878.000	62.962.879
<i>Bước 1</i>					<i>23,18%</i>	<i>21,78%</i>					<i>14.159.475</i>	<i>409.028</i>	<i>14.568.503</i>
<i>Bước 2</i>					<i>67,90%</i>	<i>72,12%</i>					<i>41.476.633</i>	<i>1.354.414</i>	<i>42.831.047</i>
<i>Bước 3</i>					<i>8,92%</i>	<i>6,10%</i>					<i>5.448.771</i>	<i>114.558</i>	<i>5.563.329</i>

Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU
Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Được tính theo Bảng số 27; Bảng số 31, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I. Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							180.663.480	30.618.000	211.281.480
1	Đĩa CD	Cái	40		1,00	24.000	960.000		960.000
2	USB (32G)	Cái	79		1,00	310.000	24.490.000		24.490.000
3	Bút dạ màu	Bộ	14	30	1,00	115.000	1.610.000	3.450.000	5.060.000
4	Bút nhớ dòng	Cái		60	1,00	50.000		3.000.000	3.000.000
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		1,00	8.333	1.466.667		1.466.667
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		1,00	850.000	2.856.000		2.856.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,5		1,00	250.000	3.125.000		3.125.000
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1,00	1.300.000	7.280.000		7.280.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		1,00	7.700.000	17.248.000		17.248.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2,34		1,00	3.500.000	8.190.000		8.190.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,78		1,00	5.900.000	4.602.000		4.602.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1,00	4.800.000	8.976.000		8.976.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1,00	6.500.000	4.875.000		4.875.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		1,00	2.500.000	20.000.000		20.000.000
15	Mực phôi tô	Hộp	32,5		1,00	1.800.000	58.500.000		58.500.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	1,00	215.000		37.840.000	37.840.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tính TB)		Hệ số tỉnh	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
17	Giấy A3	Gram	11,2		1,00	156.000	1.747.200		1.747.200
18	Giấy A4	Gram	166,2		1,00	83.000	13.794.600		13.794.600
19	Giấy in A0	Cuộn	11,69		1,00	230.000	2.688.700		2.688.700
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			14.592.733	3.543.200	18.135.933
Tổng cộng							197.001.900	47.833.200	244.835.100
<i>Bước 1</i>			<i>9,68%</i>	<i>24,33%</i>			<i>19.069.784</i>	<i>11.637.818</i>	<i>30.707.602</i>
<i>Bước 2</i>			<i>11,85%</i>	<i>14,96%</i>			<i>23.344.725</i>	<i>7.155.847</i>	<i>30.500.572</i>
<i>Bước 3</i>			<i>27,20%</i>	<i>5,34%</i>			<i>53.584.517</i>	<i>2.554.293</i>	<i>56.138.810</i>
<i>Bước 4</i>			<i>41,58%</i>	<i>47,89%</i>			<i>81.913.390</i>	<i>22.907.319</i>	<i>104.820.709</i>
<i>Bước 5</i>			<i>9,69%</i>	<i>7,48%</i>			<i>19.089.484</i>	<i>3.577.923</i>	<i>22.667.407</i>
II. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1	Đĩa CD	Cái	29		1,00	24.000	696.000		696.000
2	USB (32G)	Cái	79		1,00	310.000	24.490.000		24.490.000
3	Bút dạ màu	Bộ	14	20	1,00	115.000	1.610.000	2.300.000	3.910.000
4	Bút nhớ đồng	Cái		40	1,00	50.000		2.000.000	2.000.000
5	Bút bi nước My gel	Cái	176		1,00	8.333	1.466.667		1.466.667
6	Mực in A3 Laser	Hộp	3,36		1,00	850.000	2.856.000		2.856.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	10,5		1,00	250.000	2.625.000		2.625.000
8	Mực in màu A4	Hộp	5,6		1,00	1.300.000	7.280.000		7.280.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,24		1,00	7.700.000	17.248.000		17.248.000
10	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	2,89		1,00	3.500.000	10.115.000		10.115.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,96		1,00	5.900.000	5.664.000		5.664.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,87		1,00	4.800.000	8.976.000		8.976.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)		Hệ số tỉnh	Giá vật liệu (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	0,75		1,00	6.500.000	4.875.000		4.875.000
14	Ô cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	8		1,00	2.500.000	20.000.000		20.000.000
15	Mực phun tô	Hộp	27,5		1,00	1.800.000	49.500.000		49.500.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		176	1,00	215.000		37.840.000	37.840.000
17	Giấy A3	Gram	11,2		1,00	156.000	1.747.200		1.747.200
18	Giấy A4	Gram	142,2		1,00	83.000	11.802.600		11.802.600
19	Giấy in A0	Cuộn	8,66		1,00	230.000	1.991.800		1.991.800
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			13.835.461	3.371.200	17.206.661
Tổng cộng							186.778.728	45.511.200	232.289.928
<i>Bước 1</i>			<i>23,18%</i>	<i>21,78%</i>			<i>43.295.309</i>	<i>9.912.339</i>	<i>53.207.648</i>
<i>Bước 2</i>			<i>67,90%</i>	<i>72,12%</i>			<i>126.822.756</i>	<i>32.822.677</i>	<i>159.645.433</i>
<i>Bước 3</i>			<i>8,92%</i>	<i>6,10%</i>			<i>16.660.663</i>	<i>2.776.183</i>	<i>19.436.846</i>

PHẦN II: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								
	Tổng số	3.405.755.985	125.952.189	141.237.752	187.492.682	3.860.438.608	590.512.195	4.450.950.803
-	Nội nghiệp	2.797.503.760	109.364.561	102.355.527	138.610.482	3.147.834.330	472.175.149	3.620.009.479
-	Ngoại nghiệp	133.596.220	217.003	16.142.375	19.285.853	169.241.451	33.848.290	203.089.741
1	Bước 1	139.318.640	4.312.423	7.960.135	10.145.910	161.737.108	26.021.437	187.758.545
-	Nội nghiệp	112.876.720	4.258.999	3.986.045	5.397.927	126.519.691	18.977.954	145.497.645
-	Ngoại nghiệp	26.441.920	53.424	3.974.090	4.747.983	35.217.417	7.043.483	42.260.900
2	Bước 2	162.458.360	5.678.665	5.314.727	7.197.236	180.648.988	27.951.892	208.600.880
-	Nội nghiệp	145.367.480	5.678.665	5.314.727	7.197.236	163.558.108	24.533.716	188.091.824
-	Ngoại nghiệp	17.090.880				17.090.880	3.418.176	20.509.056
3	Bước 3	822.439.890	31.856.530	32.267.442	43.300.671	929.864.533	140.466.034	1.070.330.567
-	Nội nghiệp	808.197.490	31.823.140	29.783.636	40.333.182	910.137.448	136.520.617	1.046.658.065
-	Ngoại nghiệp	14.242.400	33.390	2.483.806	2.967.489	19.727.085	3.945.417	23.672.502
4	Bước 4	1.806.883.090	67.733.946	72.955.598	97.252.518	2.044.825.152	311.584.076	2.356.409.228
-	Nội nghiệp	1.731.062.070	67.603.757	63.271.119	85.682.137	1.947.619.083	292.142.862	2.239.761.945
-	Ngoại nghiệp	75.821.020	130.189	9.684.479	11.570.381	97.206.069	19.441.214	116.647.283
5	Bước 5	218.443.285	7.475.893	10.736.336	13.935.259	250.590.773	39.093.416	289.684.189
-	Nội nghiệp	196.710.135	7.424.981	6.949.123	9.410.545	220.494.784	33.074.218	253.569.002
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	50.912	3.787.213	4.524.714	30.095.989	6.019.198	36.115.187
6	Bước 6	256.212.720	8.894.732	12.003.514	15.661.088	292.772.054	45.395.340	338.167.394
-	Nội nghiệp	234.849.120	8.844.647	8.277.805	11.209.854	263.181.426	39.477.214	302.658.640
-	Ngoại nghiệp	21.363.600	50.085	3.725.709	4.451.234	29.590.628	5.918.126	35.508.754

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								
	Tổng số	2.355.839.640	87.474.332	106.331.301	186.144.840	2.735.790.113	420.018.798	3.155.808.911
-	Nội nghiệp	2.217.023.930	85.998.332	81.879.196	157.883.040	2.542.784.498	381.417.675	2.924.202.173
-	Ngoại nghiệp	138.815.710	1.476.000	24.452.105	28.261.800	193.005.615	38.601.123	231.606.738
1	Bước 1	656.439.075	23.794.600	31.633.923	53.639.218	765.506.816	118.576.905	884.083.721
-	Nội nghiệp	602.533.795	23.219.550	22.107.383	42.628.421	690.489.149	103.573.372	794.062.521
-	Ngoại nghiệp	53.905.280	575.050	9.526.540	11.010.797	75.017.667	15.003.533	90.021.200
2	Bước 2	1.284.936.560	49.445.388	54.002.624	98.454.427	1.486.838.999	225.930.737	1.712.769.736
-	Nội nghiệp	1.243.122.880	49.001.850	46.654.766	89.961.756	1.428.741.252	214.311.188	1.643.052.440
-	Ngoại nghiệp	41.813.680	443.538	7.347.858	8.492.671	58.097.747	11.619.549	69.717.296
3	Bước 3	218.443.285	7.531.809	10.770.963	17.818.763	254.564.820	39.694.604	294.259.424
-	Nội nghiệp	196.710.135	7.301.258	6.951.544	13.404.270	224.367.207	33.655.081	258.022.288
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	230.551	3.819.419	4.414.493	30.197.613	6.039.523	36.237.136
4	Bước 4	196.020.720	6.702.535	9.923.791	16.232.432	228.879.478	35.816.552	264.696.030
-	Nội nghiệp	174.657.120	6.475.674	6.165.503	11.888.593	199.186.890	29.878.034	229.064.924
-	Ngoại nghiệp	21.363.600	226.861	3.758.288	4.343.839	29.692.588	5.938.518	35.631.106
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện								
	Tổng số	655.568.495	22.524.213	36.401.262	147.371.760	861.865.730	135.547.603	997.413.333
-	Nội nghiệp	571.384.625	21.600.213	21.062.670	122.463.360	736.510.868	110.476.631	846.987.499
-	Ngoại nghiệp	84.183.870	924.000	15.338.592	24.908.400	125.354.862	25.070.972	150.425.834
1	Bước 1	102.832.560	2.727.530	9.299.499	24.509.967	139.369.557	23.835.305	163.204.862
-	Nội nghiệp	63.169.680	2.302.583	2.245.281	13.054.594	80.772.138	12.115.821	92.887.959
-	Ngoại nghiệp	39.662.880	424.948	7.054.218	11.455.373	58.597.419	11.719.484	70.316.903

STT	Nội dung	Chi phí trực tiếp					Chi phí QL chung	Tổng cộng
		Nhân công	Thiết bị	Dụng cụ	Vật liệu	Tổng cộng		
2	Bước 2	333.692.440	12.392.067	16.269.134	75.959.629	438.313.271	67.483.156	505.796.427
-	Nội nghiệp	310.904.600	12.124.200	11.822.477	68.738.684	403.589.960	60.538.494	464.128.454
-	Ngoại nghiệp	22.787.840	267.868	4.446.658	7.220.945	34.723.311	6.944.662	41.667.973
3	Bước 3	219.043.495	7.404.616	10.832.628	46.902.164	284.182.902	44.229.142	328.412.044
-	Nội nghiệp	197.310.345	7.173.431	6.994.913	40.670.082	252.148.770	37.822.316	289.971.086
-	Ngoại nghiệp	21.733.150	231.185	3.837.716	6.232.082	32.034.132	6.406.826	38.440.958

Phụ lục 1: LƯƠNG NGÀY
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	Hệ số lương	Lương cơ bản: 1.490.000 đồng	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp trách nhiệm	BHXXH, BHYT, BHTN, BHTN, KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng (đồng/tháng)	Lương ngày (đồng/ngày)
			(1)	(2)=(1)*LCS	(3)=0,4*LCS	(4)=0,2*LCS	(5)=((2)+(3)+(4))*23,5%	(6)=(2)+(3)+(4)+(5)	(7)=(6)/26
I	Nội nghiệp								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000			989.820	5.201.820	200.070
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000		298.000	1.339.030	7.037.030	270.655
II	Ngoại nghiệp								
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCV1	2,34	4.212.000	596.000		1.129.880	5.937.880	228.380
2	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV3	3,00	5.400.000	596.000	298.000	1.479.090	7.773.090	298.965

- Thời gian lao động: 26 ngày/1 tháng.

(1): - Hệ số lương tính theo quy định tại Bảng 3, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Điều 9, Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ;

(2): - Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ: 1.800.000 đồng

(3): - Mục II, Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(4): - Mục II, Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

(5): - Quyết định số 595/QĐ-BHXXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP.

Phụ lục 2: CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Được tính theo Bảng số 32; Bảng số 36; Bảng số 40, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)			
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện											
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa							112.876.720	26.441.920	139.318.640	
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu							61.569.120		61.569.120	
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	18		1,00	1.282.690		23.088.420		23.088.420	
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.282.690		11.544.210		11.544.210	
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520	
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	13		1,00	1.282.690		16.674.970		16.674.970	
2	Điều tra, khảo sát thực địa				1,00				26.441.920	26.441.920	
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		1	1,00		1.652.620		1.652.620	1.652.620	
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		12	1,00		1.652.620		19.831.440	19.831.440	

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)		3	1,00		1.652.620		4.957.860	4.957.860
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32		1,00	1.282.690		41.046.080		41.046.080
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất							145.367.480	17.090.880	162.458.360
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường							17.957.660	17.090.880	35.048.540
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690	1.424.240	5.130.760	8.545.440	13.676.200
c	Phân tích hiện trạng môi trường.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1,00	1.282.690	1.424.240	1.282.690	8.545.440	9.828.130
d	Đánh giá chung.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1,00	1.282.690		1.282.690		1.282.690
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội							19.240.350		19.240.350
a	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690		5.130.760		5.130.760
b	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,00	1.282.690		6.413.450		6.413.450
c	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690		5.130.760		5.130.760
d	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1,00	1.282.690		1.282.690		1.282.690
đ	Đánh giá chung.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	1		1,00	1.282.690		1.282.690		1.282.690
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí							10.261.520		10.261.520

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>hậu tác động đến việc sử dụng đất</i>									
a	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)			1,00	1.282.690				
b	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
4	<i>Lập bản đồ chuyên đề⁹; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo</i>	<i>5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>40</i>		<i>1,00</i>	<i>1.282.690</i>		<i>51.307.600</i>		<i>51.307.600</i>
5	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề¹⁰; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo</i>	<i>6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>30</i>		<i>1,00</i>	<i>1.553.345</i>		<i>46.600.350</i>		<i>46.600.350</i>
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai							808.197.490	14.242.400	822.439.890
1	<i>Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>							<i>18.640.140</i>		<i>18.640.140</i>
a	Tình hình thực hiện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
c	Bài học kinh nghiệm.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
2	<i>Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.</i>							<i>24.853.520</i>		<i>24.853.520</i>
a	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
c	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
d	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.</i>							24.853.520		24.853.520
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
c	Phân tích, đánh giá kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1,00	1.553.345		3.106.690		3.106.690
d	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
đ	Bài học kinh nghiệm.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1,00	1.553.345		3.106.690		3.106.690
4	<i>Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai</i>							29.184.000		29.184.000
a	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000		14.592.000		14.592.000
b	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000		14.592.000		14.592.000
5	<i>Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.282.690		11.544.210		11.544.210
6	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề; bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và bản đồ sau hội thảo</i>							699.122.100	14.242.400	713.364.500
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	320		1,00	1.824.000		583.680.000		583.680.000

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	ngành; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ¹¹ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo									
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	5 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	90	10	1,00	1.282.690	1.424.240	115.442.100	14.242.400	129.684.500
Bước 4	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							1.731.062.070	75.821.020	1.806.883.090
1	<i>Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1,00	1.553.345		15.533.450		15.533.450
2	<i>Xác định định hướng sử dụng đất</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	64	4	1,00	1.553.345	1.723.205	99.414.080	6.892.820	106.306.900
3	<i>Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>							223.681.680	20.678.460	244.360.140
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
b	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	52	12	1,00	1.553.345	1.723.205	80.773.940	20.678.460	101.452.400
c	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 3, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
đ	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	52		1,00	1.553.345		80.773.940		80.773.940
4	<i>Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường</i>							124.267.600	13.785.640	138.053.240

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
a	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	33		1,00	1.553.345		51.260.385		51.260.385
b	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
c	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	13	8	1,00	1.553.345	1.723.205	20.193.485	13.785.640	33.979.125
d	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.553.345		13.980.105		13.980.105
đ	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.553.345		13.980.105		13.980.105
e	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							58.368.000	20.221.700	78.589.700
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000		14.592.000		14.592.000
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000		14.592.000		14.592.000

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp		Nội nghịệp	Ngoại nghịệp	Nội nghịệp	Ngoại nghịệp	Tổng cộng
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000	2.022.170	14.592.000	20.221.700	34.813.700
d	Các giải pháp khác.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.824.000		14.592.000		14.592.000
6	<i>Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ</i>	<i>6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>48</i>		<i>1,00</i>	<i>1.553.345</i>		<i>74.560.560</i>		<i>74.560.560</i>
7	<i>Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>							<i>96.438.060</i>	<i>12.130.840</i>	<i>108.568.900</i>
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	90	10	1,00	1.282.690	1.424.240	115.442.100	14.242.400	129.684.500
b	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.									
8	<i>Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn¹²; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo</i>	<i>5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>340</i>		<i>1,00</i>	<i>1.282.690</i>		<i>436.114.600</i>		<i>436.114.600</i>
9	<i>Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản;</i>	<i>7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)</i>	<i>320</i>		<i>1,00</i>	<i>1.824.000</i>		<i>583.680.000</i>		<i>583.680.000</i>

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn)¹³; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo</i>									
Bước 5	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							196.710.135	21.733.150	218.443.285
1	<i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
2	<i>Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã</i>							18.640.140		18.640.140
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
3	<i>Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,00	1.553.345		18.640.140		18.640.140
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch							18.640.140	6.892.820	25.532.960
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
b	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1,00	1.553.345	1.723.205	6.213.380	3.446.410	9.659.790



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghề nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghề nghiệp	Tổng cộng
	- Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyển thi sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.									
c	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.282.690		20.523.040		20.523.040
12	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
Bước 6	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							234.849.120	21.363.600	256.212.720
1	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	60		1,00	1.824.000		109.440.000		109.440.000
2	<i>Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1,00	1.553.345		15.533.450		15.533.450
3	<i>Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	5	1,00	1.282.690	1.424.240	12.826.900	7.121.200	19.948.100
4	<i>Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	27		1,00	1.824.000		49.248.000		49.248.000

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
5	<i>Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>							38.480.700	14.242.400	52.723.100
a	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chi tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.282.690		3.848.070		3.848.070
b	Hình thức lấy ý kiến: Tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690		5.130.760		5.130.760
c	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	10	1,00	1.282.690	1.424.240	10.261.520	14.242.400	24.503.920
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1,00	1.282.690		19.240.350		19.240.350
6	<i>Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,00	1.824.000		9.120.000		9.120.000
7	<i>Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>	1 (1ĐCV1)	1		1,00	200.070		200.070		200.070
	TỔNG CỘNG							3.229.063.015	176.692.970	3.405.755.985
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện										
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất							602.533.795	53.905.280	656.439.075

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp		Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp	Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp	Tổng cộng
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.							32.385.120	18.004.400	50.389.520
a	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,00	1.012.035		12.144.420		12.144.420
b	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.012.035		8.096.280		8.096.280
c	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	4	16	1,00	1.012.035	1.125.275	4.048.140	18.004.400	22.052.540
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.012.035		8.096.280		8.096.280
2	Điều tra, khảo sát thực địa								21.658.480	21.658.480
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		1	1,00		1.353.655		1.353.655	1.353.655
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		12	1,00		1.353.655		16.243.860	16.243.860
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa.	5 (3ĐCV3, 2ĐCV1)		3	1,00		1.353.655		4.060.965	4.060.965
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.282.690		20.523.040		20.523.040
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
5	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.							20.523.040		20.523.040

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
a	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1,00	1.282.690		7.696.140		7.696.140
b	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1,00	1.282.690		7.696.140		7.696.140
c	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690		5.130.760		5.130.760
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất							24.853.520		24.853.520
a	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1,00	1.553.345		9.320.070		9.320.070
b	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1,00	1.553.345		15.533.450		15.533.450
7	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
8	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	4 (3ĐCV3, 1ĐCV1)	9		1,00	1.012.035		9.108.315		9.108.315
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo							460.025.720	14.242.400	474.268.120
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất cụm công nghiệp, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	240		1,00	1.553.345		372.802.800		372.802.800

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁴ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.									
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	10	1,00	1.282.690	1.424.240	87.222.920	14.242.400	101.465.320
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							1.243.122.880	41.813.680	1.284.936.560
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							149.121.120	20.678.460	169.799.580
a	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6		1,00	1.553.345		9.320.070		9.320.070
b	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	36	6	1,00	1.553.345	1.723.205	55.920.420	10.339.230	66.259.650
c	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	6	1,00	1.553.345	1.723.205	24.853.520	10.339.230	35.192.750
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,00	1.553.345		18.640.140		18.640.140
đ	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	26		1,00	1.553.345		40.386.970		40.386.970
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) ⁷	10		1,00	1.553.345		15.533.450		15.533.450
3	Xác định định hướng sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) ⁷	32	2	1,00	1.553.345	1.723.205	49.707.040	3.446.410	53.153.450

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường							65.240.490	3.446.410	68.686.900
a	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
b	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035
c	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10	2	1,00	1.553.345	1.723.205	15.533.450	3.446.410	18.979.860
d	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
đ	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035
e	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2		1,00	1.553.345		3.106.690		3.106.690
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							29.184.000		29.184.000
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.824.000		7.296.000		7.296.000

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.824.000		7.296.000		7.296.000
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.824.000		7.296.000		7.296.000
d	Các giải pháp khác.	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.824.000		7.296.000		7.296.000
6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	48		1,00	1.553.345		74.560.560		74.560.560
7	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện a. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. b. Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	68	10	1,00	1.282.690	1.424.240	87.222.920	14.242.400	101.465.320
8	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất cụm công nghiệp, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn)¹³; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	170		1,00	1.282.690		218.057.300		218.057.300

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất cụm công nghiệp, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁶ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	320		1,00	1.824.000		583.680.000		583.680.000
Bước 3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							196.710.135	21.733.150	218.443.285
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã							18.640.140		18.640.140
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12		1,00	1.553.345		18.640.140		18.640.140
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch							18.640.140	6.892.820	25.532.960
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100
7	<i>Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	2	1,00	1.553.345	1.723.205	6.213.380	3.446.410	9.659.790
8	<i>Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035
9	<i>Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035
10	<i>Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,00	1.553.345		7.766.725		7.766.725
11	<i>Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</i>							61.569.120	11.393.920	72.963.040
	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	32	8	1,00	1.282.690	1.424.240	41.046.080	11.393.920	52.440.000



STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyển thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.									
	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.282.690		20.523.040		20.523.040
12	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
Bước 4	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan							174.657.120	21.363.600	196.020.720
1	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp</i>	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	30		1,00	1.824.000		54.720.000		54.720.000
2	<i>Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ</i>	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	10		1,00	1.553.345		15.533.450		15.533.450

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	5	1,00	1.282.690	1.424.240	12.826.900	7.121.200	19.948.100
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	24		1,00	1.824.000		43.776.000		43.776.000
5	Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							38.480.700	14.242.400	52.723.100
a	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	3		1,00	1.282.690		3.848.070		3.848.070
b	Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	4		1,00	1.282.690		5.130.760		5.130.760
c	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	10	1,00	1.282.690	1.424.240	10.261.520	14.242.400	24.503.920
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15		1,00	1.282.690		19.240.350		19.240.350

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
6	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7 (6ĐCV3, 1ĐCV1)	5		1,00	1.824.000		9.120.000		9.120.000
7	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	1 (1ĐCV1)	1		1,00	200.070		200.070		200.070
TỔNG CỘNG								2.217.023.930	138.815.710	2.355.839.640
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện										
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa							63.169.680	39.662.880	102.832.560
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu							32.385.120	18.004.400	50.389.520
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	3ĐCV3, 1ĐCV1	16		1,00	1.012.035		16.192.560		16.192.560
b	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	3ĐCV3, 1ĐCV1	5		1,00	1.012.035		5.060.175		5.060.175
c	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	3ĐCV3, 1ĐCV1	8	16	1,00	1.012.035	1.125.275	8.096.280	18.004.400	26.100.680
d	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	3ĐCV3, 1ĐCV1	3		1,00	1.012.035		3.036.105		3.036.105
2	Điều tra, khảo sát thực địa								21.658.480	21.658.480
a	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	3ĐCV3, 2ĐCV1		1	1,00		1.353.655		1.353.655	1.353.655
b	Điều tra, khảo sát thực địa.	3ĐCV3, 2ĐCV1		12	1,00		1.353.655		16.243.860	16.243.860

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	3ĐCV3, 2ĐCV1		3	1,00		1.353.655		4.060.965	4.060.965
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	4ĐCV3, 1ĐCV1	16		1,00	1.282.690		20.523.040		20.523.040
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	4ĐCV3, 1ĐCV1	8		1,00	1.282.690		10.261.520		10.261.520
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước							310.904.600	22.787.840	333.692.440
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3, 1ĐCV1	24	8	1,00	1.282.690	1.424.240	30.784.560	11.393.920	42.178.480
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4ĐCV3, 1ĐCV1	7		1,00	1.282.690		8.978.830		8.978.830
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	4ĐCV3, 1ĐCV1	5		1,00	1.282.690		6.413.450		6.413.450
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề; bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước); chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo							264.727.760	11.393.920	276.121.680
a	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu phát triển công nghiệp; khu đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ¹⁷ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	5ĐCV3, 1ĐCV1	144		1,00	1.553.345		223.681.680		223.681.680

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
b	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước).	4ĐCV3, 1ĐCV1	32	8	1,00	1.282.690	1.424.240	41.046.080	11.393.920	52.440.000
Bước 3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện							197.310.345	21.733.150	219.043.495
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3, 1ĐCV1	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã							18.640.140		18.640.140
a	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	5ĐCV3, 1ĐCV1	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
b	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	5ĐCV3, 1ĐCV1	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3, 1ĐCV1	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3, 1ĐCV1	12		1,00	1.553.345		18.640.140		18.640.140
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	5ĐCV3, 1ĐCV1	4		1,00	1.553.345		6.213.380		6.213.380
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng							18.640.140	6.892.820	25.532.960

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	<i>đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch</i>									
a	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	5ĐCV3, 1ĐCV1	8		1,00	1.553.345		12.426.760		12.426.760
b	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	5ĐCV3, 1ĐCV1	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100
c	Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	5ĐCV3, 1ĐCV1	2	2	1,00	1.553.345	1.723.205	3.106.690	3.446.410	6.553.100
7	<i>Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất</i>	5ĐCV3, 1ĐCV1	4	2	1,00	1.553.345	1.723.205	6.213.380	3.446.410	9.659.790
8	<i>Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất</i>	5ĐCV3, 1ĐCV1	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035

STT	Nội dung công việc	Định biên (người/ nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Đơn giá (đồng/ công nhóm)		Thành tiền (đồng/huyện trung bình)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5ĐCV3, 1ĐCV1	3		1,00	1.553.345		4.660.035		4.660.035
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	5ĐCV3, 1ĐCV1	5		1,00	1.553.345		7.766.725		7.766.725
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:							61.569.120	11.393.920	72.963.040
	a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.	4ĐCV3, 1ĐCV1	32	8	1,00	1.282.690	1.424.240	41.046.080	11.393.920	52.440.000
	c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	4ĐCV3, 1ĐCV1	16		1,00	1.282.690		20.523.040		20.523.040
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định	5ĐCV3, 1ĐCV1	16		1,00	1.553.345		24.853.520		24.853.520
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	1ĐCV1	3		1,00	200.070		600.210		600.210
	TỔNG CỘNG							571.384.625	84.183.870	655.568.495

9. Định mức tại khoản 4, bước 2 được tính cho 04 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi)). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

10. Định mức tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
11. Định mức tại điểm a, khoản 6, Bước 3 được tính cho 16 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
12. Định mức tại khoản 8, Bước 4 được tính cho 17 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
13. Định mức tại khoản 9, Bước 4 được tính cho 16 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
14. Định mức tại điểm a, khoản 9, Bước 1 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
15. Định mức tại khoản 8, Bước 2 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
16. Định mức tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.
17. Định mức tại điểm a, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Phụ lục 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Được tính theo Bảng số 34; Bảng số 38; Bảng số 42, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện											
1	Bàn làm việc	Cái	96	5.149		1,00	2.050.000	821	4.228.946		4.228.946
2	Ghế văn phòng	Cái	96	5.149		1,00	890.000	357	1.835.982		1.835.982
3	Bàn để máy tính	Cái	96	7.724		1,00	3.600.000	1.442	11.140.385		11.140.385
4	Ghế máy tính	Cái	96	7.724		1,00	890.000	357	2.754.151		2.754.151
5	Chuột máy tính	Cái	12	7.724		1,00	250.000	801	6.189.103		6.189.103
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13		1,00	780.000	2.500	7.825		7.825
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13		1,00	3.100.000	9.936	31.099		31.099
8	Máy tính casio	Cái	60	1.287		1,00	550.000	353	453.750		453.750
9	Giá để tài liệu	Cái	60	2.146		1,00	300.000	192	412.692		412.692
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	2.146		1,00	380.000	244	522.744		522.744
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	7.724		1,00	128.000	82	633.764		633.764
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		475	1,00	570.000	609		289.263	289.263
13	Quần áo mưa	Bộ	12		238	1,00	380.000	1.218		289.263	289.263
14	Ba lô	Bộ	12		475	1,00	820.000	2.628		1.248.397	1.248.397
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	2.146		1,00	1.350.000	2.163	4.642.788		4.642.788
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	2.146		1,00	7.200.000	7.692	16.507.692		16.507.692

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	7.724		1,00	1.400.000	1.496	11.552.991		11.552.991
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	715,33		1,00	15.700.000	10.064	7.199.154		7.199.154
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	429		1,00	2.800.000	1.795	770.000		770.000
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.146		1,00	2.800.000	1.795	3.851.795		3.851.795
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1.073		1,00	1.650.000	1.058	1.134.904		1.134.904
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		237,5	1,00	89.700.000	57.500		13.656.250	13.656.250
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		237,5	1,00	12.500.000	8.013		1.903.045	1.903.045
24	Sạc pin	Cái	60		118,75	1,00	158.000	101		12.027	12.027
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		950	1,00	4.800.000	3.077		2.923.077	2.923.077
26	Máy tính bảng	Cái	60		237,5	1,00	14.500.000	9.295		2.207.532	2.207.532
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	2.146		1,00	550.000	588	1.261.004		1.261.004
28	Điện năng	Kw		19.766		1,00	1.864,44	1.864,44	36.852.521		36.852.521
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				5.599.165	1.126.443	6.725.608
Tổng									117.582.455	23.655.297	141.237.752
<i>Bước 1</i>				3,39%	16,80%				3.986.045	3.974.090	7.960.135
<i>Bước 2</i>				4,52%					5.314.727		5.314.727
<i>Bước 3</i>				25,33%	10,50%				29.783.636	2.483.806	32.267.442
<i>Bước 4</i>				53,81%	40,94%				63.271.119	9.684.479	72.955.598
<i>Bước 5</i>				5,91%	16,01%				6.949.123	3.787.213	10.736.336
<i>Bước 6</i>				7,04%	15,75%				8.277.805	3.725.709	12.003.514
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện											
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.585		1,00	2.050.000	821	2.944.411		2.944.411



STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.585		1,00	890.000	357	1.278.305		1.278.305
3	Bàn để máy tính	Cái	96	5.377		1,00	3.600.000	1.442	7.755.288		7.755.288
4	Ghế máy tính	Cái	96	5.377		1,00	890.000	357	1.917.280		1.917.280
5	Chuột máy tính	Cái	12	5.377		1,00	250.000	801	4.308.494		4.308.494
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13		1,00	780.000	2.500	7.825		7.825
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13		1,00	3.100.000	9.936	31.099		31.099
8	Máy tính casio	Cái	60	896		1,00	550.000	353	315.897		315.897
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.494		1,00	300.000	192	287.308		287.308
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.494		1,00	380.000	244	363.923		363.923
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	5.377		1,00	128.000	82	441.190		441.190
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		491	1,00	570.000	609		299.006	299.006
13	Quần áo mưa	Bộ	12		246	1,00	380.000	1.218		299.006	299.006
14	Ba lô	Bộ	12		491	1,00	820.000	2.628		1.290.449	1.290.449
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.494		1,00	1.350.000	2.163	3.232.212		3.232.212
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.494		1,00	7.200.000	7.692	11.492.308		11.492.308
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	5.377		1,00	1.400.000	1.496	8.042.521		8.042.521
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	498		1,00	15.700.000	10.064	5.011.923		5.011.923
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	299		1,00	2.800.000	1.795	536.667		536.667
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.494		1,00	2.800.000	1.795	2.681.538		2.681.538
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	747		1,00	1.650.000	1.058	790.096		790.096
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		246	1,00	89.700.000	57.500		14.116.250	14.116.250
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		246	1,00	12.500.000	8.013		1.967.147	1.967.147
24	Sạc pin	Cái	60		122,75	1,00	158.000	101		12.432	12.432

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		982	1,00	4.800.000	3.077		3.021.538	3.021.538
26	Máy tính bảng	Cái	60		245,5	1,00	14.500.000	9.295		2.281.891	2.281.891
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.494		1,00	550.000	588	877.885		877.885
28	Điện năng	Kw		13.765		1,00	1.864,44	1.864,44	25.664.017		25.664.017
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				3.899.009	1.164.386	5.063.395
Tổng									81.879.196	24.452.105	106.331.301
<i>Bước 1</i>				27,00%	38,96%				22.107.383	9.526.540	31.633.923
<i>Bước 2</i>				56,98%	30,05%				46.654.766	7.347.858	54.002.624
<i>Bước 3</i>				8,49%	15,62%				6.951.544	3.819.419	10.770.963
<i>Bước 4</i>				7,53%	15,37%				6.165.503	3.758.288	9.923.791
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện											
1	Bàn làm việc	Cái	96	921		1,00	2.050.000	821	756.430		756.430
2	Ghế văn phòng	Cái	96	921		1,00	890.000	357	328.401		328.401
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.382		1,00	3.600.000	1.442	1.993.269		1.993.269
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.382		1,00	890.000	357	492.780		492.780
5	Chuột máy tính	Cái	12	1.382		1,00	250.000	801	1.107.372		1.107.372
6	Bút trình chiếu	Cái	12	1,88		1,00	780.000	2.500	4.700		4.700
7	Màn chiếu điện	Cái	12	1,88		1,00	3.100.000	9.936	18.679		18.679
8	Máy tính casio	Cái	60	230		1,00	550.000	353	81.090		81.090
9	Giá để tài liệu	Cái	60	384		1,00	300.000	192	73.846		73.846
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	384		1,00	380.000	244	93.538		93.538
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	1.382		1,00	128.000	82	113.395		113.395

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	36		308	1,00	570.000	609		187.564	187.564
13	Quần áo mưa	Bộ	12		154	1,00	380.000	1.218		187.564	187.564
14	Ba lô	Bộ	12		308	1,00	820.000	2.628		809.487	809.487
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	384		1,00	1.350.000	2.163	830.769		830.769
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	384		1,00	7.200.000	7.692	2.953.846		2.953.846
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.382		1,00	1.400.000	1.496	2.067.094		2.067.094
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	128		1,00	15.700.000	10.064	1.288.205		1.288.205
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	77		1,00	2.800.000	1.795	138.205		138.205
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	384		1,00	2.800.000	1.795	689.231		689.231
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	192		1,00	1.650.000	1.058	203.077		203.077
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		154	1,00	89.700.000	57.500		8.855.000	8.855.000
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		154	1,00	12.500.000	8.013		1.233.974	1.233.974
24	Sạc pin	Cái	60		77	1,00	158.000	101		7.799	7.799
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		616	1,00	4.800.000	3.077		1.895.385	1.895.385
26	Máy tính bảng	Cái	60		154	1,00	14.500.000	9.295		1.431.410	1.431.410
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	384		1,00	550.000	588	225.641		225.641
28	Điện năng	Kw		3.540		1,00	1.864,44	1.864,44	6.600.118		6.600.118
29	Dụng cụ có giá trị thấp	%		5	5				1.002.984	730.409	1.733.393
Tổng									21.062.670	15.338.592	36.401.262
<i>Bước 1</i>				10,66%	45,99%				2.245.281	7.054.218	9.299.499
<i>Bước 2</i>				56,13%	28,99%				11.822.477	4.446.658	16.269.134
<i>Bước 3</i>				33,21%	25,02%				6.994.913	3.837.716	10.832.628

Phụ lục 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Được tính theo Bảng số 33; Bảng số 37; Bảng số 41, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Thiết bị	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá thiết bị (đồng)	Đơn giá (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,7		1,00	280.000.000	70.000	49.000		49.000
2	Máy scan A3	Cái	96	0,4	0,7		1,00	90.000.000	22.500	15.750		15.750
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,8		1,00	19.500.000	7.800	6.240		6.240
4	Máy in A4	Cái	60	0,4	4,2		1,00	7.000.000	2.800	11.760		11.760
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,1		1,00	8.500.000	3.400	3.740		3.740
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	0,8		1,00	60.000.000	24.000	19.200		19.200
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	15		1,00	40.000.000	16.000	240.000		240.000
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	6.080		1,00	13.500.000	5.400	32.832.000		32.832.000
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	2.740		1,00	15.000.000	6.000	16.440.000		16.440.000
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	715		1,00	15.000.000	3.750	2.681.250		2.681.250
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	3,13		1,00	23.000.000	9.200	28.796		28.796
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5		53	1,00	15.000.000	6.000		318.000	318.000
13	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3		1,00	95.000.000	23.750	71.250		71.250
14	Điện năng	Kw			39.280		1,00	1.864,44	1.864,44	73.235.203		73.235.203
Tổng cộng										125.634.189	318.000	125.952.189

STT	Thiết bị	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá thiết bị (đồng)	Đơn giá (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
Bước 1					3,39%	16,80%				4.258.999	53.424	4.312.423
Bước 2					4,52%					5.678.665		5.678.665
Bước 3					25,33%	10,50%				31.823.140	33.390	31.856.530
Bước 4					53,81%	40,94%				67.603.757	130.189	67.733.946
Bước 5					5,91%	16,01%				7.424.981	50.912	7.475.893
Bước 6					7,04%	15,75%				8.844.647	50.085	8.894.732
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện												
1	Máy scan A0	Cái	96	3	0,7		1,00	280.000.000	70.000	49.000		49.000
2	Máy scan A3	Cái	96	0	0,7		1,00	90.000.000	22.500	15.750		15.750
3	Máy in A3	Cái	60	1	1		1,00	19.500.000	7.800	7.800		7.800
4	Máy in A4	Cái	60	0	3		1,00	7.000.000	2.800	8.400		8.400
5	Máy in màu A4	Cái	60	0	1		1,00	8.500.000	3.400	3.400		3.400
6	Máy in màu A3	Cái	60	0	1		1,00	60.000.000	24.000	24.000		24.000
7	Máy in Ploter	Cái	60	0	15		1,00	40.000.000	16.000	240.000		240.000
8	Máy vi tính	Bộ	60	0	4.438		1,00	13.500.000	5.400	23.965.200		23.965.200
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0	1.566		1,00	15.000.000	6.000	9.396.000		9.396.000
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2	498		1,00	15.000.000	3.750	1.867.500		1.867.500
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	1	3,13		1,00	23.000.000	9.200	28.796		28.796
12	Máy tính xách tay	Cái	60	1		246	1,00	15.000.000	6.000		1.476.000	1.476.000
13	Máy phô tô	Cái	96	2	3		1,00	95.000.000	23.750	71.250		71.250
14	Điện năng	Kw			26.990		1,00	1.864,44	1.864,44	50.321.236		50.321.236
Tổng cộng										85.998.332	1.476.000	87.474.332

STT	Thiết bị	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/huyện TB)		Hệ số cấp huyện	Giá thiết bị (đồng)	Đơn giá (đồng/ ca)	Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
Bước 1					27,00%	38,96%				23.219.550	575.050	23.794.600
Bước 2					56,98%	30,05%				49.001.850	443.538	49.445.388
Bước 3					8,49%	15,62%				7.301.258	230.551	7.531.809
Bước 4					7,53%	15,37%				6.475.674	226.861	6.702.535
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện												
1	Máy in A3	Cái	60,00	1	1		1,00	19.500.000	7.800	7.800		7.800
2	Máy in A4	Cái	60,00	0	2		1,00	7.000.000	2.800	5.600		5.600
3	Máy in màu A3	Cái	60,00	0	1		1,00	60.000.000	24.000	24.000		24.000
4	Máy in Ploter	Cái	60,00	0	13,8		1,00	40.000.000	16.000	220.800		220.800
5	Máy vi tính	Bộ	60,00	0	1238		1,00	13.500.000	5.400	6.685.200		6.685.200
6	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60,00	0	240		1,00	15.000.000	6.000	1.440.000		1.440.000
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96,00	2	128		1,00	15.000.000	3.750	480.000		480.000
8	Máy chiếu Projector	Cái	60,00	1	1,88		1,00	23.000.000	9.200	17.296		17.296
9	Máy tính xách tay	Cái	60,00	1		154	1,00	15.000.000	6.000		924.000	924.000
10	Máy phô tô	Cái	96,00	2	1,74		1,00	95.000.000	23.750	41.325		41.325
11	Điện năng	Kw			6800		1,00	1.864,44	1.864,44	12.678.192		12.678.192
Tổng cộng										21.600.213	924.000	22.524.213
Bước 1					10,66%	45,99%				2.302.583	424.948	2.727.530
Bước 2					56,13%	28,99%				12.124.200	267.868	12.392.067
Bước 3					33,21%	25,02%				7.173.431	231.185	7.404.616

Phụ lục 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Được tính theo Bảng số 35; Bảng số 39; Bảng số 43, Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Báo giá của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ Bảo Tín)

STT	Vật liệu	ĐVT	Định mức		Hệ số cấp huyện	Đơn giá vật liệu	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện									
1	Đĩa CD	Cái	47		1,00	24.000	1.128.000		1.128.000
2	USB (32G)	Cái	81		1,00	310.000	25.110.000		25.110.000
3	Bút dạ màu	Bộ		45	1,00	115.000		5.175.000	5.175.000
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		1,00	50.000	2.250.000		2.250.000
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	1,00	8.333		783.334	783.334
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		1,00	850.000	1.700.000		1.700.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	15		1,00	250.000	3.750.000		3.750.000
8	Mực in màu A4	Hộp	4		1,00	1.300.000	5.200.000		5.200.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		1,00	7.700.000	15.400.000		15.400.000
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		1,00	3.500.000	7.000.000		7.000.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1,00	5.900.000	5.900.000		5.900.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1		1,00	4.800.000	4.800.000		4.800.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1,00	6.500.000	6.500.000		6.500.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		1,00	2.500.000	12.500.000		12.500.000
15	Mực phôi tô	Hộp	23		1,00	1.800.000	41.400.000		41.400.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94	1,00	215.000		20.210.000	20.210.000
17	Giấy A3	Gram	8		1,00	156.000	1.248.000		1.248.000

STT	Vật liệu	ĐVT	Định mức		Hệ số cấp huyện	Đơn giá vật liệu	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
18	Giấy A4	Gram	130		1,00	83.000	10.790.000		10.790.000
19	Giấy in A0	Cuộn	12		1,00	230.000	2.760.000		2.760.000
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			11.794.880	2.093.467	13.888.347
Tổng cộng							159.230.880	28.261.801	187.492.681
<i>Bước 1</i>			3,39%	16,80%			5.397.927	4.747.983	10.145.910
<i>Bước 2</i>			4,52%				7.197.236		7.197.236
<i>Bước 3</i>			25,33%	10,50%			40.333.182	2.967.489	43.300.671
<i>Bước 4</i>			53,81%	40,94%			85.682.137	11.570.381	97.252.518
<i>Bước 5</i>			5,91%	16,01%			9.410.545	4.524.714	13.935.259
<i>Bước 6</i>			7,04%	15,75%			11.209.854	4.451.234	15.661.088
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện									
1	Đĩa CD	Cái	47		1,00	24.000	1.128.000		1.128.000
2	USB (32G)	Cái	81		1,00	310.000	25.110.000		25.110.000
3	Bút dạ màu	Bộ		45	1,00	115.000		5.175.000	5.175.000
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		1,00	50.000	2.250.000		2.250.000
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	1,00	8.333		783.333	783.333
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		1,00	850.000	1.700.000		1.700.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12		1,00	250.000	3.000.000		3.000.000
8	Mực in màu A4	Hộp	4		1,00	1.300.000	5.200.000		5.200.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		1,00	7.700.000	15.400.000		15.400.000
10	Mực in Plotter (6 hộp)	Bộ	2		1,00	3.500.000	7.000.000		7.000.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1,00	5.900.000	5.900.000		5.900.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1		1,00	4.800.000	4.800.000		4.800.000



STT	Vật liệu	ĐVT	Định mức		Hệ số cấp huyện	Đơn giá vật liệu	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1,00	6.500.000	6.500.000		6.500.000
14	Ô cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		1,00	2.500.000	12.500.000		12.500.000
15	Mực phô tô	Hộp	23		1,00	1.800.000	41.400.000		41.400.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94	1,00	215.000		20.210.000	20.210.000
17	Giấy A3	Gram	8		1,00	156.000	1.248.000		1.248.000
18	Giấy A4	Gram	124		1,00	83.000	10.292.000		10.292.000
19	Giấy in A0	Cuộn	12		1,00	230.000	2.760.000		2.760.000
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			11.695.040	2.093.467	13.788.507
Tổng cộng							157.883.040	28.261.800	186.144.840
<i>Bước 1</i>			<i>27,00%</i>	<i>38,96%</i>			<i>42.628.421</i>	<i>11.010.797</i>	<i>53.639.218</i>
<i>Bước 2</i>			<i>56,98%</i>	<i>30,05%</i>			<i>89.961.756</i>	<i>8.492.671</i>	<i>98.454.427</i>
<i>Bước 3</i>			<i>8,49%</i>	<i>15,62%</i>			<i>13.404.270</i>	<i>4.414.493</i>	<i>17.818.763</i>
<i>Bước 4</i>			<i>7,53%</i>	<i>15,37%</i>			<i>11.888.593</i>	<i>4.343.839</i>	<i>16.232.432</i>
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện									
1	Đĩa CD	Cái	31		1,00	24.000	744.000		744.000
2	USB (32G)	Cái	81		1,00	310.000	25.110.000		25.110.000
3	Bút dạ màu	Bộ		18	1,00	115.000		2.070.000	2.070.000
4	Bút nhớ dòng	Cái	45		1,00	50.000	2.250.000		2.250.000
5	Bút bi nước My gel	Cái		94	1,00	8.333		783.333	783.333
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2		1,00	850.000	1.700.000		1.700.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	8		1,00	250.000	2.000.000		2.000.000
8	Mực in màu A4 (Mực in Epson 157)	Hộp	1		1,00	1.300.000	1.300.000		1.300.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2		1,00	7.700.000	15.400.000		15.400.000

STT	Vật liệu	ĐVT	Định mức		Hệ số cấp huyện	Đơn giá vật liệu	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2		1,00	3.500.000	7.000.000		7.000.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1		1,00	5.900.000	5.900.000		5.900.000
12	Đầu phun màu A3	Chiếc	1		1,00	6.500.000	6.500.000		6.500.000
13	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5		1,00	2.500.000	12.500.000		12.500.000
14	Mực phô tô	Hộp	13		1,00	1.800.000	23.400.000		23.400.000
15	Sổ ghi chép	Cuốn		94	1,00	215.000		20.210.000	20.210.000
16	Giấy A3	Gram	8		1,00	156.000	1.248.000		1.248.000
17	Giấy A4	Gram	70		1,00	83.000	5.810.000		5.810.000
18	Giấy in A0	Cuộn	11		1,00	230.000	2.530.000		2.530.000
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8			9.071.360	1.845.067	10.916.427
Tổng cộng							122.463.360	24.908.400	147.371.760
<i>Bước 1</i>			<i>10,66%</i>	<i>45,99%</i>			<i>13.054.594</i>	<i>11.455.373</i>	<i>24.509.967</i>
<i>Bước 2</i>			<i>56,13%</i>	<i>28,99%</i>			<i>68.738.684</i>	<i>7.220.945</i>	<i>75.959.629</i>
<i>Bước 3</i>			<i>33,21%</i>	<i>25,02%</i>			<i>40.670.082</i>	<i>6.232.082</i>	<i>46.902.164</i>